

Số: 88 /CBTT-TMD

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2017

V/v Công bố CBTC năm 2016 sau kiểm toán

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 033.3868.271; 033.3868.272; Fax: 033.3868.276.
5. Người được ủy quyền CBTT: **Trịnh Thị Nguyệt Hằng.**
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2016 sau kiểm toán của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 có sự chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính năm 2016 sau kiểm toán của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin: **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.



Nguyễn Trọng Tốt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 86 /TMD-KT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
năm 2016 so với cùng kỳ năm trước trên
Báo cáo tài chính năm 2016 đã được soát xét

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (Mã chứng khoán: MDC)
giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2016 so với cùng kỳ năm trước trên
bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính năm 2016 đã
được soát xét như sau:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	(Đơn vị: đồng)
				Tỷ lệ (%) Năm nay/năm trước
1	Doanh thu thuần	1.566.350.616.674	1.590.547.542.010	101,54
2	Giá vốn	1.363.511.111.566	1.353.920.232.737	99,30
3	Lợi nhuận sau thuế	85.524.480	22.071.048.411	25.806,70

* Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 25.706,70% so với cùng kỳ năm trước, do các nguyên nhân chủ yếu sau.

- Tháng 7 năm 2015 Công ty bị sự cố ngập mỏ do mưa lũ, phải dừng sản xuất để khắc phục sự cố nên lợi nhuận sau thuế thấp đột biến so với kế hoạch.

- Doanh thu thuần tăng 1,54%; giá vốn giảm (0,7) % so với cùng kỳ nên Lợi nhuận sau thuế năm 2016 so với cùng kỳ năm trước của Công ty tăng cao.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên.!

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KT, VPTH.



Nguyễn Trọng Tốt

Số: 87/TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2017

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 31 tháng 12 năm 2016 do Công ty tự lập so với số liệu Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

I. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo tự lập: 28.323.302.733^d.

II. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo sau kiểm toán: 28.777.223.939^d.

III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:

(Đơn vị: đồng)

TT	Nội dung	Số tiền
I	Các nội dung làm tăng(+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:	11.516.940
1	Điều chỉnh doanh thu tiền điện	11.516.940
II	Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:	(442.404.266)
1	Điều chỉnh chi phí tiền thuốc chữa bệnh	15.775.300
2	Điều chỉnh chi phí Nguyên vật liệu	(1.850.000)
3	Điều chỉnh chi phí khấu hao	6.202.045.699
4	Điều chỉnh chi phí công tác phí	11.480.000
5	Điều chỉnh chi phí tiền chuyển phát nhanh	1.316.661
6	Điều chỉnh chi phí kinh phí đảng	14.999.802
7	Điều chỉnh chi phí tiền lương	2.999.960.330
8	Điều chỉnh chi phí an toàn bảo hộ lao động	(500.297.500)
9	Điều chỉnh chi phí trả trước ngắn hạn đối với chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	(4.019.852.856)
10	Điều chỉnh chi phí trả trước dài hạn đối với chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	(4.584.342.155)
11	Điều chỉnh chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(256.391.547)
12	Điều chỉnh hạch toán TK 811/821 chi phí thuế TNDN	(325.248.000)

III	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (I-II)	453.921.206
IV	Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán	6.355.192.887
V	Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành	350.982.641
VI	Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán	6.706.175.528

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên.!

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KT, VPTH.



Nguyễn Trọng Tốt

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 52

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 5700101203 ngày 28/10/2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 8 ngày 28/10/2016, vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 VND được chia thành 21.418.346 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	11.571.854	54,03%
2	Cổ đông khác	9.846.492	45,97%
	Tổng cộng	21.418.346	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Văn Dậu	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Bùi Văn Kiểm	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Ủy viên	(i)
- Bà Phạm Thị Hải	Ủy viên	
- Ông Vadym D'omin	Ủy viên	

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 10/2016/NQ-DHĐCĐ ngày 27/04/2016.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Giám đốc
- Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc
- Ông Tạ Văn Bền	Phó Giám đốc
- Ông Bùi Văn Kiểm	Phó Giám đốc
- Ông Hòa Quang Trung	Phó Giám đốc
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Xuân Bách	Trưởng ban (Từ 1/5/2016)	(i)
- Ông Mai Tất Lã	Trưởng ban (Đến ngày 30/4/2016)	(ii)
- Ông Ngô Quốc Tuấn	Ủy viên (Đến 26/4/2016)	(ii)
- Bà Dương Hải Yến	Ủy viên (Từ ngày 27/4/2016)	(ii)
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Ủy viên	

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 10/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2016 và Quyết định số 745/QĐ-TMD ngày 29/4/2015.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 10/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2016.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Tốt

Số: 55/2017/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0740-2016-242-1

Vũ Hồng Thư
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1963-2015-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/16	01/01/16
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		382.353.470.846	364.072.347.630
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.812.785.841	3.036.395.157
Tiền	111	5.1	2.812.785.841	3.036.395.157
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		337.716.223.352	310.537.121.686
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	314.723.344.647	287.975.759.115
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.976.725.241	5.638.923.567
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	18.016.153.464	16.922.439.004
Hàng tồn kho	140	5.5	31.904.545.794	35.046.364.432
Hàng tồn kho	141		31.904.545.794	35.046.364.432
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.919.915.859	15.452.466.355
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	8.607.625.679	3.904.463.563
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.11	1.312.290.180	11.548.002.792
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		937.473.723.844	822.756.247.744
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.912.415.729	17.408.751.223
Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.300.000.040	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	13.612.415.689	17.408.751.223
Tài sản cố định	220	5.7	537.095.773.382	641.143.417.453
TSCĐ hữu hình	221		537.095.773.382	641.143.417.453
- Nguyên giá	222		1.655.324.063.326	1.578.441.680.146
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.118.228.289.944)	(937.298.262.693)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	106.094.003.138	61.294.564.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		106.094.003.138	61.294.564.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	9.067.141.030	14.565.366.291
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(12.731.858.970)	(7.233.633.709)
Tài sản dài hạn khác	260		266.304.390.565	88.344.148.777
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	266.304.390.565	88.344.148.777
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.319.827.194.690	1.186.828.595.374

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/16	01/01/16
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.075.045.018.546	963.239.720.765
Nợ ngắn hạn	310		556.075.771.896	663.953.037.222
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	160.652.579.946	121.009.788.024
Người mua trả tiền trước	312		-	6.391.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	32.858.953.212	40.945.860.804
Phải trả người lao động	314		84.600.157.670	92.566.887.831
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	-	3.747.556
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	8.345.836.142	259.086.456.858
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	254.433.548.033	127.302.644.132
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.184.696.893	23.031.261.017
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		518.969.246.650	299.286.683.543
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	518.969.246.650	299.286.683.543
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.782.176.144	223.588.874.609
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	237.398.511.091	215.327.462.680
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		214.183.460.000	150.839.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	150.839.520.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	11.263.667.234
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.058.478.200	53.138.750.966
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.156.572.891	85.524.480
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.524.480	85.524.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.071.048.411	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.383.665.053	8.261.411.929
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		7.383.665.053	8.261.411.929
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.319.827.194.690	1.186.828.595.374

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải



Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Trọng Tốt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.590.547.542.010	1.566.350.616.674
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		1.590.547.542.010	1.566.350.616.674
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.353.920.232.737	1.363.511.111.566
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		236.627.309.273	202.839.505.108
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	584.536.753	172.719.210
Chi phí tài chính	22	6.4	48.784.245.425	46.873.079.762
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.286.020.164	39.639.446.053
Chi phí bán hàng	24	6.7	16.722.250.940	16.664.973.652
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	141.338.347.545	139.408.169.547
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.367.002.116	66.001.357
Thu nhập khác	31	6.5	1.411.807.526	2.824.850.478
Chi phí khác	32	6.6	3.001.585.703	2.450.577.651
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.589.778.177)	374.272.827
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.777.223.939	440.274.184
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	6.706.175.528	354.749.704
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22.071.048.411	85.524.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	726	4
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải



Nguyễn Trọng Tốt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	28.777.223.939	440.274.184
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	187.002.983.916	140.286.986.554
Các khoản dự phòng	03	5.498.225.261	7.233.633.709
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.307.882.207)	(1.068.001.028)
Chi phí lãi vay	06	43.286.020.164	39.639.446.053
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	263.256.571.073	186.532.339.472
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(18.447.053.560)	(187.821.220.946)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	3.141.818.638	(931.478.545)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(265.047.563.629)	249.172.398.886
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(182.663.403.904)	(71.590.836.517)
Tiền lãi vay đã trả	14	(43.286.020.164)	(40.245.093.340)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.160.138.137)	(6.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.056.450.848)	(7.718.508.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(248.262.240.531)	121.397.600.827
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(100.079.667.360)	(92.211.400.995)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	723.345.454	895.281.818
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	584.536.753	172.719.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(98.771.785.153)	(91.143.399.967)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	691.721.188.472	490.693.533.100
Tiền trả nợ gốc vay	34	(344.907.721.464)	(502.475.559.670)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.050.640)	(17.940.552.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	346.810.416.368	(29.722.578.850)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(223.609.316)	531.622.010
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.036.395.157	2.504.773.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.812.785.841	3.036.395.157

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Phạm Cẩm Hải

Phạm Thị Hải

Nguyễn Trọng Tốt

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 5700101203 ngày 28/10/2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3.828 người, trong đó số nhân viên quản lý là 49 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu	Giá đích danh
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Chi phí SXKD dở dang khác	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6 – 25 năm
- Máy móc thiết bị:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải:	7 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 – 5 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng); phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mong Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 28 tháng 10 năm 2016, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	115.718.540.000	115.718.540.000	100%
Các cổ đông khác	98.464.920.000	98.464.920.000	100%
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền**

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 72.074.009	25.345.992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 2.740.711.832	3.011.049.165
Cộng	2.812.785.841	3.036.395.157
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		72.074.009
Cộng		72.074.009
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		2.740.711.832
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		58.544.031
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>		1.241.100.540
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>		102.244.077
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		1.146.015
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		4.931.095
<i>Ngân hàng TMCP xăng dầu - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		253.691.113
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội</i>		1.030.972.507
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>		18.791.743
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>		29.290.711
Cộng		2.740.711.832

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016 (VND)			01/01/2016 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21.799.000.000	9.067.141.030	(12.731.858.970)	21.799.000.000	14.565.366.291	(7.233.633.709)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	21.799.000.000	9.067.141.030	(12.731.858.970)	21.799.000.000	14.565.366.291	(7.233.633.709)



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	314.723.344.647	287.975.759.115
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	246.104.512.327	178.372.908.497
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	36.811.451.570	100.120.983.442
Các khoản phải thu khách hàng khác	31.807.380.750	9.481.867.176
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	314.723.344.647	287.975.759.115

5.4. Phải thu khác

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18.016.153.464	-	16.922.439.004	-
Tiền đất tái định cư	13.907.720.000	-	13.907.720.000	-
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	-	935.798.000	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	90.000.000	-
Tiền lương ốm của CBCNV	-	-	1.192.954.640	-
Tiền thuốc khám chữa bệnh	533.942.207	-	284.686.047	-
Dự án khu tái định cư do di dời dân	2.504.929.850	-	-	-
Phải thu khác	133.763.407	-	511.280.317	-
b. Dài hạn	13.612.415.689	-	17.408.751.223	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	13.612.415.689	-	9.024.975.376	-
Ứng vốn trồng rừng	-	-	8.383.775.847	-
Cộng	31.628.569.153	-	34.331.190.227	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.732.175.908	-	12.506.471.199	-
Công cụ, dụng cụ	8.648.000	-	9.948.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.604.113.625	-	20.554.535.353	-
Thành phẩm	4.559.608.261	-	1.975.409.880	-
Cộng	31.904.545.794	-	35.046.364.432	-

5.6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	106.094.003.138	-	61.294.564.000	-
- Mua sắm	27.284.381.619	-	21.118.639.000	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	78.809.621.519	-	40.175.925.000	-
Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn 2	3.343.473.921	-	2.804.267.557	-
Dự án khu tái định cư	-	-	2.504.929.850	-
Dự án công trình nhà ở công nhân	74.643.884.989	-	34.435.907.712	-
Dự án thoát nước mỏ hầm lò	392.051.818	-	-	-
Các dự án khác	430.210.791	-	430.819.881	-
Cộng	106.094.003.138	-	61.294.564.000	-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	922.240.679.032	381.601.756.582	233.429.593.280	41.169.651.252	1.578.441.680.146
- Mua trong năm	14.007.036.363	61.378.965.116	11.666.441.297	205.862.877	87.258.305.653
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.715.865.275)	(4.660.057.198)	-	(10.375.922.473)
Số dư cuối năm	936.247.715.395	437.264.856.423	240.435.977.379	41.375.514.129	1.655.324.063.326
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	605.637.168.863	182.570.792.540	119.476.786.536	29.613.514.754	937.298.262.693
- Khấu hao trong năm	71.762.373.343	62.556.641.790	44.699.056.971	7.984.911.812	187.002.983.916
- Tính hao mòn	2.743.119.576	566.706.996	579.266.316	413.872.920	4.302.965.808
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.715.865.275)	(4.660.057.198)	-	(10.375.922.473)
Số dư cuối năm	680.142.661.782	239.978.276.051	160.095.052.625	38.012.299.486	1.118.228.289.944
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	316.603.510.169	199.030.964.042	113.952.806.744	11.556.136.498	641.143.417.453
Tại ngày cuối năm	256.105.053.613	197.286.580.372	80.340.924.754	3.363.214.643	537.095.773.382
- Thế chấp, cầm cố					435.522.290.358
- Đã KH hết, đang sử dụng					634.161.938.157
- Chờ thanh lý					-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.8. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	8.607.625.679	3.904.463.563
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.740.525.354	2.573.499.092
Chi phí mua bảo hiểm	372.247.902	176.903.625
Chi phí sửa chữa	6.494.852.423	1.154.060.846
b. Dài hạn	266.304.390.565	88.344.148.777
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.728.935.937	6.800.392.636
Chi phí SCL tài sản cố định	11.930.194.841	7.664.066.712
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	235.986.871.341	58.057.866.979
Phí sử dụng tài liệu	11.658.388.446	15.821.822.450
Cộng	274.912.016.244	92.248.612.340



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mong Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	-	-	295.268.814.608	207.490.938.836	87.777.875.772	87.777.875.772
NH TMCP Công thương	-	-	37.400.000.000	-	37.400.000.000	37.400.000.000
NH TMCP Đầu tư Việt Nam	-	-	38.756.500.000	38.756.500.000	-	-
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	219.112.314.608	168.734.438.836	50.377.875.772	50.377.875.772
b. Gốc vay dài hạn	426.589.327.675	426.589.327.675	396.452.373.864	137.416.782.628	685.624.918.911	685.624.918.911
Từ 1 năm đến 5 năm	203.038.608.085	203.038.608.085	157.450.369.044	94.028.964.748	266.460.012.381	266.460.012.381
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	39.900.616.352	39.900.616.352	58.570.369.044	17.440.923.640	81.030.061.756	81.030.061.756
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	133.265.991.733	133.265.991.733	27.000.000.000	59.060.041.108	101.205.950.625	101.205.950.625
NH TMCP Ngoại thương	14.000.000.000	14.000.000.000	-	8.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	15.872.000.000	15.872.000.000	-	9.528.000.000	6.344.000.000	6.344.000.000
NH TMCP Đầu tư Việt Nam	-	-	71.880.000.000	-	71.880.000.000	71.880.000.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm	223.550.719.590	223.550.719.590	239.002.004.820	43.387.817.880	419.164.906.530	419.164.906.530
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	25.577.369.000	25.577.369.000	-	4.263.369.000	21.314.000.000	21.314.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	80.872.350.590	80.872.350.590	239.002.004.820	14.818.008.880	305.056.346.530	305.056.346.530
NH TMCP Ngoại thương	117.101.000.000	117.101.000.000	-	24.306.440.000	92.794.560.000	92.794.560.000
c. Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	426.589.327.675	426.589.327.675	691.721.188.472	344.907.721.464	773.402.794.683	773.402.794.683



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	01/01/2016 (VND)		31/12/2016 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
d. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	127.302.644.132	127.302.644.132	166.655.672.261	166.655.672.261
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Ptroliximex	17.442.379.144	17.442.379.144	30.894.101.756	30.894.101.756
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	65.796.264.988	65.796.264.988	80.293.810.505	80.293.810.505
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	31.360.000.000	31.360.000.000	33.145.760.000	33.145.760.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	12.704.000.000	12.704.000.000	6.344.000.000	6.344.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam	-	-	15.978.000.000	15.978.000.000
e. Số dư tại thời điểm lập BCTC	426.589.327.675	426.589.327.675	773.402.794.683	773.402.794.683
e.1 Vay và nợ ngắn hạn (e.1 = a + d)	127.302.644.132	127.302.644.132	254.433.548.033	254.433.548.033
e.2 Vay và nợ dài hạn (e.2 = b + c - d)	299.286.683.543	299.286.683.543	518.969.246.650	518.969.246.650



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.10. Phải trả người bán

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	160.652.579.946	160.652.579.946	121.009.788.024	121.009.788.024
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	2.849.105.091	2.849.105.091	3.432.677.900	3.432.677.900
Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	1.417.222.743	1.417.222.743	807.018.606	807.018.606
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	8.317.244.634	8.317.244.634	4.715.030.117	4.715.030.117
Công ty CP vật tư mỏ địa chất - VIMICO	-	-	12.523.902.320	12.523.902.320
Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	16.949.264.300	16.949.264.300	25.357.947.000	25.357.947.000
Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	14.749.295.847	14.749.295.847	11.699.461.880	11.699.461.880
Phải trả cho các đối tượng khác	116.370.447.331	116.370.447.331	62.473.750.201	62.473.750.201
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	160.652.579.946	160.652.579.946	121.009.788.024	121.009.788.024



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.538.446.011	100.909.416.011	108.071.974.399	5.375.887.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.377.922.040	6.706.175.528	3.160.138.137	4.923.959.431
Thuế tài nguyên	25.857.506.753	137.391.875.374	142.184.555.969	21.064.826.158
Thuế đất và tiền thuê đất	-	3.201.164.153	3.201.164.153	-
Các loại thuế khác	2.896.000	184.640.122	185.096.122	2.440.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.169.090.000	13.494.129.500	13.171.379.500	1.491.840.000
Cộng	40.945.860.804	262.212.648.688	269.974.308.280	32.858.953.212
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	3.381.543.774	2.172.986.763	103.733.169	1.312.290.180
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	8.166.459.018	207.952.312.000	199.785.852.982	-
Cộng	11.548.002.792	210.125.298.763	199.889.586.151	1.312.290.180



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mong Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.12. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
a. Ngắn hạn	-	3.747.556
Trích trước chi phí lãi vay	-	3.747.556
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	3.747.556

5.13. Phải trả khác

	<u>31/12/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
a. Ngắn hạn	8.345.836.142	259.086.456.858
Kinh phí công đoàn	110.863.268	28.482.499
Kinh phí Đảng	33.704.757	133.542.705
Cổ tức phải trả	698.909.460	701.960.100
Phải trả phân xưởng đời sống	3.058.661.842	1.169.705.715
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	-	252.067.423.586
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	4.443.696.815	4.985.342.253
b. Dài hạn	-	-
Cộng	8.345.836.142	259.086.456.858

(i) Số dư chi tiết phải trả, phải nộp khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

	<u>31/12/2016</u> (VND)
Tiền thuế của những CN nghỉ hưu	520.568.738
Quỹ tương trợ rủi ro	624.445.540
Tiền đất tái định cư	700.000.000
Quỹ hoạt động xã hội	799.299.847
Phải trả khác	1.799.382.690
Cộng	4.443.696.815

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	150.839.520.000	11.263.667.234	53.138.750.966	-	215.241.938.200
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	85.524.480	85.524.480
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	150.839.520.000	11.263.667.234	53.138.750.966	85.524.480	215.327.462.680
Tăng vốn trong năm nay	63.343.940.000	-	-	-	63.343.940.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	22.071.048.411	22.071.048.411
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(11.263.667.234)	(52.080.272.766)	-	(63.343.940.000)
Số dư cuối năm	214.183.460.000	-	1.058.478.200	22.071.048.411	237.398.511.091



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
Vốn góp của Nhà nước	115.718.540.000	81.491.930.000
Vốn góp của đối tượng khác	98.464.920.000	69.347.590.000
Cộng	<u>214.183.460.000</u>	<u>150.839.520.000</u>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2016</u> (VND)	<u>Năm 2015</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	150.839.520.000	150.839.520.000
Vốn góp tăng trong năm	63.343.940.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	214.183.460.000	150.839.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	15.083.952
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.418.346	15.083.952
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	15.083.952
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	15.083.952
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	15.083.952
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	1.058.478.200	53.138.750.966

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.590.547.542.010	1.566.350.616.674
Doanh thu bán hàng	1.548.334.649.909	1.452.314.311.061
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.212.892.101	114.036.305.613
<i>Trong đó doanh thu hỗ trợ kinh phí sự cố</i>	-	80.529.840.114

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.321.427.016.640	1.249.704.750.276
Chi phí khắc phục sự cố mưa lũ	-	79.706.627.529
Giá vốn khác	32.493.216.097	34.099.733.761
Cộng	1.353.920.232.737	1.363.511.111.566

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	584.536.753	172.719.210
Cộng	584.536.753	172.719.210

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lãi tiền vay	43.286.020.164	39.639.446.053
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.498.225.261	7.233.633.709
Cộng	48.784.245.425	46.873.079.762

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	723.345.454	895.281.818
Nhượng vật tư, bán phế liệu thu hồi	-	537.663.112
Tiền phạt thu được	161.086.072	-
Thu nhập quà biếu, tặng	527.376.000	-
Các khoản khác	-	1.391.905.548
Cộng	1.411.807.526	2.824.850.478

6.6 Chi phí khác

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Phí sử dụng tài liệu địa chất	2.835.203.978	-
Tiền thuốc quyết toán BHYT	-	381.251.868
Các khoản bị phạt	166.381.725	1.172.224.470
GTCL của tài sản thiệt hại do mưa lũ	-	823.212.585
Các khoản khác	-	73.888.728
Cộng	3.001.585.703	2.450.577.651

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	141.338.347.545	139.408.169.547
Chi phí nhân viên	53.485.658.828	50.402.041.702
Chi phí khác bằng tiền	78.224.213.865	80.911.036.750
Các khoản khác	9.628.474.852	8.095.091.095
b. Chi phí bán hàng	16.722.250.940	16.664.973.652
Chi phí nhân viên	8.998.511.745	8.085.330.857
Chi phí vật liệu	5.333.417.396	6.255.621.509
Các khoản khác	2.390.321.799	2.324.021.286
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	158.060.598.485	156.073.143.199

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mong Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.398.433.414	318.453.431.008
Chi phí nhân công	544.316.185.364	577.054.454.810
Chi phí khấu hao TSCĐ	187.002.983.916	140.286.986.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.852.259.253	128.558.924.332
Chi phí khác bằng tiền	449.718.685.614	405.440.193.329
Cộng	1.562.288.547.561	1.569.793.990.033
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	1.562.288.547.561	1.569.793.990.033

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.380.927.528	354.749.704
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	325.248.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.706.175.528	354.749.704

Cụ thể :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Năm 2016 (VND)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.777.223.939
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	3.127.413.703
<i>Chi phí sử dụng tài liệu địa chất 2015</i>	2.835.203.978
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	125.828.000
<i>Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế</i>	166.381.725
- Tổng thu nhập chịu thuế	31.904.637.642
- Chuyển lỗ năm trước	-
- Thu nhập tính thuế	31.904.637.642
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.380.927.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	22.071.048.411	85.524.480
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.513.895.704	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.557.152.707	85.524.480
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.418.346	21.418.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	726	4

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2016			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.812.785.841	-	2.812.785.841
Phải thu khách hàng	314.723.344.647	-	314.723.344.647
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	18.016.153.464	13.612.415.689	31.628.569.153
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(12.731.858.970)	(12.731.858.970)
Tổng cộng	335.552.283.952	22.679.556.719	358.231.840.671
Các khoản vay và nợ	254.433.548.033	518.969.246.650	773.402.794.683
Phải trả người bán	160.652.579.946	-	160.652.579.946
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	125.804.947.024	-	125.804.947.024
Tổng cộng	540.891.075.003	518.969.246.650	1.059.860.321.653
Chênh lệch thanh khoản thuần	(205.338.791.051)	(496.289.689.931)	(701.628.480.982)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2016			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.036.395.157	-	3.036.395.157
Phải thu khách hàng	287.975.759.115	-	287.975.759.115
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	16.922.439.004	17.408.751.223	34.331.190.227
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(7.233.633.709)	(7.233.633.709)
Tổng cộng	307.934.593.276	31.974.117.514	339.908.710.790
Các khoản vay và nợ	127.302.644.132	299.286.683.543	426.589.327.675
Phải trả người bán	121.009.788.024	-	121.009.788.024
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	392.609.344.049	-	392.609.344.049
Tổng cộng	640.921.776.205	299.286.683.543	940.208.459.748
Chênh lệch thanh khoản thuần	(332.987.182.929)	(267.312.566.029)	(600.299.748.958)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	314.723.344.647	287.975.759.115	314.723.344.647	287.975.759.115
<i>Các khoản phải thu khác</i>	31.628.569.153	34.331.190.227	31.628.569.153	34.331.190.227
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	9.067.141.030	14.565.366.291
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	2.812.785.841	3.036.395.157	2.812.785.841	3.036.395.157
Tổng cộng	370.963.699.641	347.142.344.499	358.231.840.671	339.908.710.790
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	773.402.794.683	426.589.327.675	773.402.794.683	426.589.327.675
<i>Phải trả người bán</i>	160.652.579.946	121.009.788.024	160.652.579.946	121.009.788.024
<i>Phải trả khác</i>	125.804.947.024	392.602.953.049	125.804.947.024	392.609.344.049
Tổng cộng	1.059.860.321.653	940.208.459.748	1.059.860.321.653	940.208.459.748

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mong Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Hoạt động Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm 2015			
Doanh thu	1.452.314.311.061	114.036.305.613	1.566.350.616.674
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.249.704.750.276	113.806.361.290	1.363.511.111.566
Lợi nhuận gộp	202.609.560.785	229.944.323	202.839.505.108
Năm 2016			
Doanh thu	1.548.334.649.909	42.212.892.101	1.590.547.542.010
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.321.427.016.640	32.493.216.097	1.353.920.232.737
Lợi nhuận gộp	226.907.633.269	9.719.676.004	236.627.309.273

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2016
	(VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.740.979.815
Thù lao của Hội đồng quản trị	103.680.000
Tổng cộng	1.794.619.815

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn
- Phụ lục 02: Bảng kê mua, bán vật tư hàng hóa trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong năm;
- Phụ lục 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

7.2 Những khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phạm Cẩm Hải

Phạm Thị Hải

Nguyễn Trọng Tốt

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)
A	B	C	1	2	3
	Doanh thu than				1.548.334.649.909
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		1.216.361,25	1.170.855	1.424.182.215.349
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		101.435,12	1.223.959	124.152.434.560
	Tổng cộng		1.317.796,37		1.548.334.649.909

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Thị Lương

Phạm Thị Hải



Nguyễn Trọng Tốt



TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		124.152.434.560
2	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	22.694.129.740	
3	Trường Cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	3.133.950.860	
4	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin		
5	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	23.752.260.840	
6	Công ty CP Vật tư - TKV	30.002.947.725	
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	2.377.406.201	
8	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	807.840.799	
9	Công ty CP ĐTTM và dịch vụ - Vinacomin		
10	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	9.343.654.632	
11	Công ty tuyển Than Cửa ông - TKV		1.424.182.215.349
12	Công ty CP ĐTTM và dịch vụ - Vinacomin	176.495.083	
13	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	52.250.000	
14	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	6.523.996.259	
15	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	333.781.800	
16	Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	4.241.604.550	
17	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	2.719.316.600	
18	Công ty CP Du Lịch và TM-Vinacomin -CN Vân Long	4.359.810.250	
19	Công ty cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	22.512.988.693	
20	Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	8.151.018.857	
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	7.699.317.594	
22	Bệnh viện than Khoáng sản	1.179.696.074	
23	CN TĐ CN Than - KSVN -TT cấp Cứu mỏ - Vinacomin	1.832.691.441	
24	C.ty CP tư vấn ĐT mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	528.153.203	
25	Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	32.967.561.550	
26	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1.880.492.733	
27	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	352.000.000	
28	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	48.274.740.470	
29	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	1.719.438.056	
30	Công ty Cổ phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	10.448.944.053	
31	Công ty Tuyển Than Cửa ông - TKV	19.716.000	
32	Trung tâm an toàn mỏ	1.888.840.039	
33	Công ty CP tin học, công nghệ môi trường Vinacomin	11.806.750.118	
34	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ -Vinacomin	219.435.000	
35	CN Công ty CP SX và KD Vật tư TB - VVMI tại Hà Nội	5.859.147.483	
36	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	18.720.462.727	
37	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	120.000.000	

TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
38	Trưởng Quản trị kinh doanh -Vinacomin	196.350.000	
39	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	32.559.543.160	
40	CN Hà Nội - Công ty CP vật tư TKV	5.529.500.000	
41	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	9.416.812.322	
42	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	1.132.902.000	
43	CN T.Đoàn CN than KS VN - C.ty than Hòn Gai - TKV	428.005.500	
44	Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ	4.348.800.000	
45	Công ty CP sản xuất & thương mại than Uông Bí	173.000.000	
46	CN C.ty CP TV ĐT mỏ & CN-Vinacomin - XN DV TH & XD	94.327.500	
47	CN Công ty CP XNK than - Vinacomin tại HN	562.000.000	
48	Cty VT hóa chất mỏ Hà Nội - CN TCT CN HCM-Vinacomin	2.396.000.000	
49	TCT KS TKV-CTCP-Chi nhánh đá quý Việt Nhật-Vimico	2.033.856.000	
		-	
	Tổng cộng	345.571.935.912	1.548.334.649.909



Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thu Hằng

Phạm Thị Hải



Nguyễn Trọng Tốt

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối năm báo cáo (ĐV: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD/CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo		45.719.363.636	45.791.693.369	1.982.179.811	43.809.513.558						
1	Công ty CP xuất nhập khẩu than-Vinacomin		22.233.100.000	22.240.565.824	352.963.338	21.887.602.486						
1,1	Máy móc thiết bị		22.233.100.000	22.240.565.824	352.963.338	21.887.602.486						
	- Trạm cấp dung dịch nhũ hóa	1	830.400.000	830.400.000	-	830.400.000	31/12/16	5	5	SXKD	103471	31/12/2016
	- Giá chống thủy lực phân thể ZH1600	130	19.890.000.000	19.890.000.000	-	19.890.000.000	31/12/16	5	5	SXKD	103471	31/12/2016
	- Máy giặt công nghiệp mã hiệu SXT-1000F	1	432.000.000	434.132.105	100.800.000	333.332.105	31/05/16	7	6,4	SXKD	25525	15/2/2016
	- Quạt gió hướng trục đa tầng cánh phòng nổ mã hiệu FBDY-No.63/2x30	3	750.000.000	753.701.571	175.000.000	578.701.571	31/05/16	10	9,4	SXKD	25525	15/2/2016
	- Quạt hướng trục 1 tầng cánh phòng nổ mã hiệu FBY No.5.0/11	2	62.500.000	62.808.464	14.583.338	48.225.126	31/05/16	10	9,4	SXKD	25525	15/2/2016
	- Quạt hướng trục 1 tầng cánh phòng nổ mã hiệu FBY No6/30	6	268.200.000	269.523.684	62.580.000	206.943.684	31/05/16	10	9,4	SXKD	25525	15/2/2016
2	Công ty CP chế tạo máy-Vinacomin		2.600.000.000	2.596.506.826	107.532.468	2.488.974.358						
2,1	Phương tiện vận tải		2.600.000.000	2.596.506.826	107.532.468	2.488.974.358						
	- Gông 3m3 cửa đường 900 đổ bằng quang lật - Gói thầu số 07	80	2.600.000.000	2.596.506.826	107.532.468	2.488.974.358	08/11/16	11	10,9	SXKD	6109	24/10/2016

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối năm báo cáo (ĐV: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
3	Công ty CP đầu tư và xây dựng - VVMI		13.967.263.636	14.007.036.363	596.492.235	13.410.544.128						
3,1	Nhà cửa, vật kiến trúc		13.967.263.636	14.007.036.363	596.492.235	13.410.544.128						
	Nhà che trạm quạt gió chính 2K56-N024 rãnh gió +20	1	4.761.161.652	4.777.411.652	76.792.930	4.700.618.722	03/10/16	15	14,8	SXKD	45779	1/10/2016
	- Cung cấp và lắp đặt đường dây trên không 6 KV từ trạm TT đến cả lò +16, +20 gđ 1 gói thầu số 04	1	9.206.101.984	9.229.624.711	519.699.305	8.709.925.406	19/09/16	8	7,7	SXKD	42546	1/10/2016
4	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ		5.799.000.000	5.821.354.681	555.471.332	5.265.883.349						
4,1	Phương tiện vận tải		5.799.000.000	5.821.354.681	555.471.332	5.265.883.349						
	Tời điện JH14	4	1.174.000.000	1.178.525.680	112.034.952	1.066.490.728	19/09/16	8	7,7	SXKD	23	15/6/2016
	Tời điện LIIIB-1	10	4.625.000.000	4.642.829.001	443.436.380	4.199.392.621	17/09/16	8	7,7	SXKD	23	15/6/2016
5	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ		1.120.000.000	1.126.229.675	369.720.438	756.509.237						
5,1	Máy móc thiết bị		1.120.000.000	1.126.229.675	369.720.438	756.509.237						
	- Gói thầu số 6: - Máy bộ đàm liên lạc cứu trợ	1	160.000.000	160.889.954	52.817.210	108.072.744	03/03/16	5	4,2	SXKD	953	13/1/2016
	- Gói thầu số 6: - Máy cứu sinh GC-11	1	150.000.000	150.834.331	49.516.130	101.318.201	03/03/16	5	4,2	SXKD	953	13/1/2016
	- Gói thầu số 6: - Máy thở phụ trợ P30EX	3	600.000.000	603.337.326	198.064.516	405.272.810	03/03/16	5	4,2	SXKD	953	13/1/2016
	- Gói thầu số 6: - Máy kiểm tra máy thở YKII-5	1	210.000.000	211.168.064	69.322.582	141.845.482	03/03/16	5	4,2	SXKD	953	13/1/2016



BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối năm báo cáo (ĐV: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD/CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		35.410.886.445									
1	Công ty CP xuất nhập khẩu than-Vinacomin		424.000.000									
1,1	Máy móc thiết bị		424.000.000									
	- Máy khoan khí nén cầm tay mã hiệu YT27	20	424.000.000								25525	15/2/2016
2	Công ty CP xuất nhập khẩu than-Vinacomin		4.190.472.727									
2,1	Nhà cửa, vật kiến trúc		3.493.057.983									
	Dự án nhà ở công nhân (TC XD DA khu nhà ở CN TT gđ1)		2.312.203.438								45791	10/12/2016
	Dự án nhà ở công nhân (TC XD DA khu nhà ở CN TT gđ2)		1.180.854.545								45801	31/12/2016
2,2	Máy móc thiết bị		697.414.744									
	- TT GD1: Lắp đặt Trạm biến áp DA khu nhà ở CN		537.460.198								45791	10/12/2016
	- TT GD1: Lắp đặt thiết bị PCCC ngoài nhà DA khu nhà ở CN		159.954.546								45791	10/12/2016



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mong Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối năm báo cáo (ĐV: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
3	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ		26.466.518.000	-	-	-						
3,1	Máy móc thiết bị		26.466.518.000	-	-	-					47	20/12/2016
	- Giàn chống mềm dùng trong hầm lò có độ dốc 45 độ	1	26.466.518.000									
4	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ		3.228.800.000	-	-	-						
4,1	Máy móc thiết bị		3.228.800.000	-	-	-						
	- Gói thầu số 6: - Máy đo khí đ. từ đa năng GÁCLIPMGC-IR	20	560.000.000								953	13/1/2016
	- Bình tự cứu cách ly độc lập	300	2.668.800.000								88	30/5/2016
5	Viện khoa học công nghệ mỏ-Vinacomin		709.043.900									
5,1	Nhà cửa, vật kiến trúc		371.725.455									
	- Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của DAĐT KTGD2 mỏ MD		371.725.455								105754	15/12/2016
5,2	Máy móc thiết bị		337.318.445									
	- Lập TKBVTClò chợ sử dụng giàn chống mềm		337.318.445								90667	31/12/2016

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối năm báo cáo (ĐV: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
6	Cty CP tư vấn đầu tư và công nghiệp - vinacomín		392.051.818									
6,1	Nhà cửa, vật kiến trúc		392.051.818									
	- Lập PA nâng cao năng lực thoát nước PV KT hầm lò mỏ MD		392.051.818								105754	6/12/2016
	Cộng		81.130.250.081	45.791.693.369	1.982.179.811	43.809.513.558						

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Đức Hiểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải



Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Trọng Tốt



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	338	136
A	B	1	2	3	4
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN				
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	246.104.512.327			
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	36.811.451.570			
3	Công ty Than Khe chàm - TKV	153.311.400			
4	Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	5.280.000			
5	Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	31.587.243.140			-
6	Công ty Hóa chất mỏ Quảng Ninh		109.886.469		
7	Công ty CP Vật tư TKV		150.900.130		
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin		46.748.703		
9	Công ty CP Tư vấn ĐT mỏ và Công nghiệp - Vinacomin		175.288.476		
	CỘNG	314.661.798.437	482.823.778	-	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
1	Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI		302.304.980		
2	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin		86.778.337		
3	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		933.903.199		
4	Công ty Cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí		1.608.061.992		
5	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		318.778.570		
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin		2.633.106.120		
7	CN C.ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai		1.068.464.941		
8	Công ty CP Du Lịch và TM - Vinacomin - CN Vân Long		1.498.471.275		
9	Công ty cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV		14.749.295.847		
10	Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin		1.417.222.743		
11	CN TĐ CN Than - KSVN - TT cấp Cứu mỏ - Vinacomin		899.790.585		
12	Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin		16.949.264.300		
13	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ		740.653.707		
14	Công ty TNHH 1 thành viên môi trường - TKV		2.186.926.303		
15	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin		8.317.244.634		
16	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả		960.626.508		
17	Công ty Cổ phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI		1.574.314.157		



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	338	136
A	B	1	2	3	4
20	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin		124.795.000		
21	CN Công ty CP SX và KD Vật tư TB - VVMI tại Hà Nội		896.389.420		
22	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI		1.948.813.550		
23	Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam		66.000.000		
24	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ		10.586.579.200		
25	CN Hà Nội - Công ty CP vật tư TKV		1.780.640.150		
26	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV		7.987.782.608		
27	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV		834.476.170		
28	CN T.Đoàn CN than KS VN - C.ty than Hòn Gai - TKV		121.768.900		
29	Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ		98.544.000		
30	Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam		636.627.189		
31	Công ty VT hóa chất mỏ Hà Nội - CN TCT CN HCM-Vinacomin		122.731.125		
32	TCT KS TKV-CTCP-Chi nhánh đá quý Việt Nhật-Vimico		2.033.856.000		
	CỘNG	-	94.280.300.780	-	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải



Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Trọng Tốt